

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II - NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý II/2014	Quý II/2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	213.680.414.698	194.366.926.585	426.693.212.599	419.384.272.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	4.993.005	4.009.089	7.216.779	6.461.535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	213.675.421.693	194.362.917.496	426.685.995.820	419.377.811.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	204.331.509.218	186.973.536.006	407.054.822.077	401.931.639.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.343.912.475	7.389.381.490	19.631.173.743	17.446.172.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.744.274.271	2.476.312.945	6.442.399.198	4.823.001.997
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(186.181.502)	5.000.000	(148.314.835)	98.091.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	37.866.667	43.091.111
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	3.204.255.295	3.252.804.468	5.942.705.801	5.782.572.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.34	2.191.477.069	1.215.697.770	4.840.657.144	4.066.410.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = (20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7.878.635.884	5.392.192.197	15.438.524.831	12.322.099.918
11. Thu nhập khác	31		59.360.160	0	2.173.902.165	8.617.800
12. Chi phí khác	32		1.400.000	0	442.840.086	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		57.960.160	0	1.731.062.079	8.617.800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.936.596.044	5.392.192.197	17.169.586.910	12.330.717.718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.487.990.350	846.400.839	3.249.265.848	2.107.675.994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(187.272.725)	0	(280.779.219)	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.635.878.419	4.545.791.358	14.201.100.281	10.223.041.724
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.264	866	2.705	1.947

Người lập biểu

Phan Thị Hồng Phúc

Kế toán trưởng

Phan Thị Hồng Phúc

